

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56.03.000043 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 1700460163 ngày 11 tháng 03 năm 2009 do sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại 326-328 đường Ngô Quyền, phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Trong năm 2011, hoạt động chính của Công ty như sau:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Mua bán cá và thủy sản;
- Chế biến sản phẩm từ ngũ cốc;
- Xuất nhập khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã đăng ký.

Trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 12.000.000.000 đồng.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Châu Sang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Võ Thế Trọng	Thành viên
Ông Phạm Văn Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Châu Sang	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó Giám đốc
Ông Võ Thế Trọng	Phó Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông HUỖNH CHÂU SANG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Kiên Giang, ngày 6 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày **31 tháng 12 năm 2011** của
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên **Ban Giám đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của **Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền** (gọi tắt là "Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của **Ban Giám đốc** Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của **Ban Giám đốc** Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Tuy nhiên ý kiến của chúng tôi bị giới hạn bởi vấn đề sau:

- Như đã nêu tại mục 4.12 của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong khoản mục Chi phí trả trước dài hạn có chi phí lãi vay dài hạn là 720.727.280 đồng, lỗ chênh lệch tỷ giá là 291.157.760 đồng chưa ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Điều này dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng lên một khoản tương ứng.

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính (nếu có), xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào **ngày 31 tháng 12 năm 2011**, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của **Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền**, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

DẶNG THỊ MỸ VÂN
Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0173/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM – CN CẦN THƠ

Cần Thơ, ngày 06 tháng 03 năm 2012

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0600/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.007.905.324	52.712.551.109
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	663.603.716	815.403.364
Tiền	111		663.603.716	815.403.364
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		25.411.745.583	34.095.803.851
Phải thu khách hàng	131	4.2	22.162.558.636	15.689.646.039
Trả trước cho người bán	132	4.3	3.278.182.495	18.199.106.776
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.4	27.421.035	271.941.035
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(56.416.583)	(64.889.999)
Hàng tồn kho	140	4.5	25.685.445.084	16.885.416.098
Hàng tồn kho	141		25.685.445.084	16.885.416.098
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.247.110.941	915.927.796
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	372.200.798	169.379.691
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.586.943.665	536.293.431
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	14.293.641
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	287.966.478	195.961.033

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.433.197.512	35.293.531.078
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		51.773.040.184	33.409.137.730
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	46.849.050.166	7.351.436.637
Nguyên giá	222		54.880.170.339	12.724.528.780
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.031.120.173)	(5.373.092.143)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.9	4.416.451.132	-
Nguyên giá	228		4.459.181.484	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.730.352)	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.10	507.538.886	26.057.701.093
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.530.000.000	1.530.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	4.11	1.530.000.000	1.530.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.130.157.328	354.393.348
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	2.122.444.882	354.393.348
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.712.446	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		110.441.102.836	88.006.082.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		93.927.497.817	72.041.437.565
Nợ ngắn hạn	310		69.672.953.480	43.522.951.053
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.13	52.492.522.108	32.102.378.234
Phải trả cho người bán	312	4.14	14.963.896.369	8.987.221.531
Người mua trả tiền trước	313		-	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.15	366.837.538	281.529.006
Phải trả công nhân viên	315		1.147.248.288	693.468.045
Chi phí phải trả	316		85.034.100	782.046.910
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.16	147.607.117	181.534.837
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.17	469.807.960	494.772.490
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		24.254.544.337	28.518.486.512
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	4.18	24.112.406.680	28.478.487.961
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		142.137.657	39.998.551
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.513.605.019	15.964.644.622
Vốn chủ sở hữu	410	4.19	16.513.605.019	15.964.644.622
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(127.330.875)	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		1.781.079.015	1.507.316.295
Quỹ dự phòng tài chính	418		280.924.542	144.043.182
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.578.932.337	2.313.285.145
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		110.441.102.836	88.006.082.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại (USD)		13.761,08	36.199,55
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGUYỄN KIM BÚP

Kế toán trưởng

HUỲNH CHÂU SANG

Giám đốc

Kiên Giang, ngày 06 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		237.855.764.280	118.995.188.616
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	208.514.280
Doanh thu thuần	10	5.1	237.855.764.280	118.786.674.336
Giá vốn hàng bán	11	5.2	215.414.928.499	106.739.553.626
Lợi nhuận gộp	20		22.440.835.781	12.047.120.710
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.175.654.644	1.779.071.090
Chi phí tài chính	22	5.4	10.245.819.421	1.863.373.874
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		8.220.825.585	1.577.298.479
Chi phí bán hàng	24	5.5	6.404.757.289	5.307.784.303
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	5.609.260.245	3.263.925.598
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		3.356.653.470	3.391.108.025
Thu nhập khác	31	5.7	17.718.646	10.613.000
Chi phí khác	32		161.281.119	-
Lợi nhuận khác	40		(143.562.473)	10.613.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.213.090.997	3.401.721.025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	475.463.793	370.187.314
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.9	(7.712.446)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.745.339.650	3.031.533.711
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	510	2.288	2.526

NGUYỄN KIM BÚP

Kế toán trưởng

HUỲNH CHÂU SANG

Giám đốc

Kiên Giang, ngày 06 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	2011 VND	2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	3.213.090.997	3.401.721.025
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.700.758.382	1.090.537.797
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	93.665.690	27.603.963
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	59.810.100	120.358.833
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(257.959.573)
Chi phí lãi vay	06	8.220.825.585	1.577.298.479
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	14.288.150.754	5.959.560.524
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	6.578.463.287	(9.424.816.470)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(8.800.028.986)	(8.099.575.985)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	6.648.750.103	24.726.855.283
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(1.565.230.427)	(36.372.744)
Tiền lãi vay đã trả	13	(8.220.825.585)	(1.609.756.479)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(423.794.336)	(295.581.957)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(1.324.569.672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.505.484.810	9.895.742.500
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(23.451.563.656)	(30.962.805.286)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.532.739	12.959.573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.425.030.917)	(30.949.845.713)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	267.864.700.389	160.957.950.853
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(252.134.426.781)	(138.357.974.235)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(960.000.000)	(1.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.770.273.608	20.799.976.618
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(149.272.499)	(254.126.595)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	815.403.364	1.066.282.773
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.527.149)	3.247.186
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	663.603.716	815.403.364

NGUYỄN KIM BÚP
Kế toán trưởng

HUYỀN CHÂU SANG
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 06 tháng 03 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56.03.000043 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 1700460163 ngày 11 tháng 03 năm 2009 do sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại 326-328 Ngô Quyền, phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Trong năm 2011, hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Mua bán cá và thủy sản;
- Chế biến sản phẩm từ ngũ cốc;
- Xuất nhập khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã đăng ký.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng số cán bộ nhân viên công ty là 188 người, trong đó số nhân viên quản lý là 3 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong giai đoạn tài chính, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm lập Báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau:

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải thu dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Trường hợp chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả này tính vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho các năm sau nhưng không quá 5 năm để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Trong năm tài chính trước, việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại trong Báo cáo tài chính được áp dụng theo VAS10; nhưng trong năm tài chính này, Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Sự thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu năm trong báo cáo tài chính và các số liệu so sánh. Việc thay đổi cách ghi nhận này đã làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng 127.330.875 đồng so với việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại trong Báo cáo tài chính được áp dụng theo VAS10.

Tỷ giá quy đổi các ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 20.828 VND/USD.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

chính. Và được lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

3.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ, lỗ chênh lệch tỷ giá,... Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng và thời gian phân bổ như sau :

Chi phí trả trước ngắn hạn	3 – 12 tháng
Chi phí trả trước dài hạn	16 – 60 tháng

3.8 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.9 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn

Trong năm tài chính, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 16% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 6%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương thực hiện là 2%

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

3.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/(giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

3.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.14 Các ưu đãi về thuế.

Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Thông báo số 112/TB-CT ngày 02 tháng 08 năm 2005 của Cục Thuế Tỉnh Kiên Giang, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong ba năm tiếp theo. Trong năm 2009, Công ty xác định lại việc ưu đãi thuế TNDN theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính như sau:

- Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% từ năm 2005 đến năm 2015.
- Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2007 đến năm 2012.
- Theo Quyết định số 645/QĐ-CT ngày 19 tháng 6 năm 2009 về miễn tiền thuê đất, Công ty được miễn tiền thuê đất 11 năm theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Thời hạn miễn bắt đầu từ tháng 01 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.15 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 6.1.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	297.792.934	40.900.286
Tiền gửi ngân hàng - VND	79.195.008	75.816.339
Tiền gửi ngân hàng - USD (i)	286.615.774	698.686.739
	663.603.716	815.403.364

(i) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 13.761,08 USD tương đương 286.615.774 VND.

4.2 Các khoản phải thu thương mại

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khách hàng trong nước	2.487.589.758	322.970.404
Phải thu khách hàng nước ngoài	19.674.968.878	15.366.675.635
	22.162.558.636	15.689.646.039

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản phải thu thương mại có gốc ngoại tệ là 960.321,30 USD tương đương 20.001.572.036 VND.

4.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trả trước cho công trình xây dựng	3.207.473.837	18.169.770.693
Các khoản trả trước khác	70.708.658	29.336.083
	3.278.182.495	18.199.106.776

4.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu cổ tức	-	245.000.000
Phải thu khác	27.421.035	26.941.035
	27.421.035	271.941.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.5 Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên vật liệu	2.310.195.255	555.363.315
Công cụ dụng cụ	1.493.373.883	1.610.969.691
Thành phẩm	21.881.875.946	14.719.083.092
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	25.685.445.084	16.885.416.098

4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ dụng cụ	338.244.798	136.667.744
Chi phí bảo hiểm	6.456.000	8.711.947
Chi phí thuê nhà	27.500.000	24.000.000
	372.200.798	169.379.691

4.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng cho nhân viên đi công tác	15.386.800	61.297.053
Tạm ứng lương	128.219.000	98.362.116
Tạm ứng mua vật tư xây dựng	144.360.678	36.301.864
	287.966.478	195.961.033

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2011	2.778.091.498	9.063.825.082	762.605.575	120.006.625	12.724.528.780
Mua trong năm	-	28.479.737.548	14.878.560	160.313.338	28.654.929.446
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.500.712.113	-	-	-	13.500.712.113
Vào ngày 31/12/2011	16.278.803.611	37.543.562.630	777.484.135	280.319.963	54.880.170.339
Gía trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2011	1.370.893.583	3.595.625.337	286.566.598	120.006.625	5.373.092.143
Khấu hao trong năm	609.989.590	2.000.393.301	36.665.426	10.979.713	2.658.028.030
Vào ngày 31/12/2011	1.980.883.173	5.596.018.638	323.232.024	130.986.338	8.031.120.173
Gía trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2011	1.407.197.915	5.468.199.745	476.038.977	-	7.351.436.637
Vào ngày 31/12/2011	14.297.920.438	31.947.543.992	454.252.111	149.333.625	46.849.050.166
Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay					46.849.050.166 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					2.277.416.836 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý					Không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình.

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền phát hành sáng chế VND	Tài sản vô hình khác (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2011	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	4.459.181.484	4.459.181.484
Vào ngày 31/12/2011	-	-	-	4.459.181.484	4.459.181.484
Gía trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2011	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	42.730.352	42.730.352
Vào ngày 31/12/2011	-	-	-	42.730.352	42.730.352
Gía trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2011	-	-	-	-	-
Vào ngày 31/12/2011	-	-	-	4.416.451.132	4.416.451.132

(*) Đây là giá trị mua lại tài sản trên đất của Công ty TNHH Kiên Hùng I để cải tạo xây dựng nhà máy mới tại khu Cảng cá Tắc Cậy nên đã hạch toán tài sản cố định vô hình theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01/BB-HĐQT-12 ngày 13 tháng 02 năm 2012.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2011 VND	Phát sinh tăng VND	Kết chuyển TSCĐ VND	31/12/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Công trình nhà máy Tắc Cậy	26.057.701.093	4.562.460.493	30.112.622.700	507.538.886
	26.057.701.093	4.562.460.493	30.112.622.700	507.538.886

4.11 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Mua cổ phiếu	1.530.000.000	1.530.000.000
	1.530.000.000	1.530.000.000

Đây là khoản đầu tư vào 150.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Chế Biến Bột Cá Kiên Hùng I.

4.12 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.110.559.842	354.393.348
Chi phí lãi vay	(i) 720.727.280	-
Chênh lệch tỷ giá	(ii) 291.157.760	-
	2.122.444.882	354.393.348

(i) Tiền lãi vay của các hợp đồng vay dài hạn Công ty vay để đầu tư xây dựng nhà máy Tắc Cậy không được vốn hóa theo quy định hiện hành.

(ii) Khoản chênh lệch tỷ giá của khoản vay dài hạn ngoại tệ trong quá trình đầu tư xây dựng nhà máy mới tại khu Cảng cá Tắc Cậy.

Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01/BB-HĐQT-12 ngày 13/02/2012 thì các khoản chi phí tài chính này sẽ được xử lý khi Công ty nhận được tiền bồi thường di dời nhà máy hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.13 Vay ngắn hạn

		31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	(i)	44.412.906.108	25.058.738.234
Nợ vay dài hạn đến hạn trả	(ii)	8.079.616.000	7.043.640.000
		52.492.522.108	32.102.378.234

(i) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 31/12/2011:

Đối tượng	Hạn Mức	Lãi suất (năm)	Bảo đảm vay	31/12/2011 USD	31/12/2011 VND
Ngân Hàng Ngoại Thương Kiên Giang-VND	20 tỷ VND	16%	Thế chấp tài sản	-	19.970.455.966
Ngân Hàng Ngoại Thương Kiên Giang-USD	500.000 USD	6%	Thế chấp tài sản	126.600 #	2.636.824.800
Ngân Hàng ĐT Và Phát Triển Kiên Giang-VND	15 tỷ VND	16%	Thế chấp tài sản	-	9.851.508.185
Ngân Hàng TMCP Công Thương Kiên Giang-VND	25 tỷ VND	15,50%	Vay tín chấp	-	10.704.437.157
Ngân Hàng TMCP Công Thương Kiên Giang-USD	25 tỷ VND	15,50%	Vay tín chấp	60.000 #	1.249.680.000
				186.600	44.412.906.108

(ii) Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2012 tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang. Chi tiết xem tại 4.18.

4.14 Phải trả người bán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải trả nhà cung cấp nguyên liệu	11.270.476.998	8.260.164.944
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển	157.933.848	-
Phải trả nhà cung cấp vật tư xây dựng	1.298.683.395	691.078.025
Phải trả nhà cung cấp tài sản cố định	2.224.208.508	-
Phải trả nhà cung cấp khác	12.593.620	35.978.562
	14.963.896.369	8.987.221.531

4.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	293.174.680	241.505.223
Thuế thu nhập cá nhân	73.662.858	40.023.783
	366.837.538	281.529.006

4.16 Phải trả khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	75.745.311	44.199.054
Bảo hiểm xã hội	50.417.187	23.584.984
Bảo hiểm y tế	1.792.549	74.925.930
Bảo hiểm thất nghiệp	2.497.070	20.149.869
Các khoản phải trả khác	17.155.000	18.675.000
	147.607.117	181.534.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số dư ngày 01/01/2011	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư ngày 31/12/2011
Quỹ khen thưởng	410.750.700	507.644.024	591.200.000	327.194.724
Quỹ phúc lợi	84.021.790	148.218.360	89.626.971	142.613.236
	494.772.490	655.862.384	680.826.971	469.807.960

4.18 Nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	(i) 24.112.406.680	28.478.487.961
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	142.137.657	39.998.551
	24.254.544.337	28.518.486.512

(i) Đây là khoản vay tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại Thương - Chi nhánh Kiên Giang với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất mới tại khu Cảng cá Tắc Cạn và được bảo đảm vay bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31/12/2011 như sau:

Số hợp đồng	Hạn Mức	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Vay dài hạn (*) 31/12/2011	Nợ dài hạn đến hạn trả 31/12/2011	Vay dài hạn còn lại 31/12/2011
				VND	VND	VND
02/2009/NHNT-NQ	23,5 tỷ VND	6 năm	15,6%	18.800.000.000	4.700.000.000	14.100.000.000
03/2009/NHNT-NQ	360.000 USD	6 năm	7,5%	5.932.022.680	1.499.616.000	4.432.406.680
05/2010/NHNT-NQ	8,4 tỷ VND	5 năm	15,6%	7.460.000.000	1.880.000.000	5.580.000.000
				32.192.022.680	8.079.616.000	24.112.406.680

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, tiền vay dài hạn ngân hàng có gốc ngoại tệ là 284.810 USD tương đương 5.932.022.680 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.19 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2010	12.000.000.000	1.154.788.706	225.000.531	-	2.585.410.308	15.965.199.545
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.031.533.711	3.031.533.711
Tăng khác	-	352.527.589	144.785.651	-	-	497.313.240
Giảm khác	-	-	(225.743.000)	-	(3.303.658.874)	(3.529.401.874)
Số dư ngày 31/12/2010	12.000.000.000	1.507.316.295	144.043.182	-	2.313.285.145	15.964.644.622
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2.745.339.650	2.745.339.650
Trích lập quỹ (*)	-	273.762.720	136.881.360	-	(410.644.080)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(547.525.384)	(547.525.384)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(127.330.875)	-	(127.330.875)
Chi cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(960.000.000)	(960.000.000)
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(464.522.994)	(464.522.994)
Chi khen thưởng Ban QLĐH năm 2010	-	-	-	-	(97.000.000)	(97.000.000)
Số dư ngày 31/12/2011	12.000.000.000	1.781.079.015	280.924.542	(127.330.875)	2.578.932.337	16.513.605.019

(*) Đây là khoản tạm trích các quỹ năm 2011 theo điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2011		01/01/2011	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Vốn nhà nước	2.400.000.000	20,00	2.400.000.000	20,00
Công nhân viên Công ty	1.063.600.000	8,86	1.063.600.000	8,86
Các cá nhân bên ngoài Công ty	6.670.200.000	55,59	6.670.200.000	55,59
Các tổ chức đầu tư	1.866.200.000	15,55	1.866.200.000	15,55
Cộng	12.000.000.000	100	12.000.000.000	100

Chia cổ tức trong kỳ

	2011 VND	2010 VND
Chia cổ tức của năm trước	960.000.000	1.800.000.000
Tạm ứng cổ tức trong năm	-	-
	960.000.000	1.800.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Cổ phiếu phổ thông :		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Doanh thu**

	2011 VND	2010 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	3.590.602.163	1.730.129.853
Doanh thu bán thành phẩm	214.540.489.896	99.478.974.501
Doanh thu bán phế liệu	17.036.159.290	17.631.481.883
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.688.512.931	154.602.379
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán		(208.514.280)
Doanh thu thuần	237.855.764.280	118.786.674.336

5.2 Giá vốn hàng bán

	2011 VND	2010 VND
Giá vốn bán hàng hóa	3.148.783.029	1.078.654.447
Giá vốn bán thành phẩm	193.602.951.320	88.029.417.296
Giá vốn bán phế liệu	17.002.057.547	17.631.481.883
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.661.136.603	-
	215.414.928.499	106.739.553.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.532.739	12.959.573
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.000.000	245.000.000
Lãi do chênh lệch tỷ giá	3.149.121.905	1.521.111.517
	3.175.654.644	1.779.071.090

5.4 Chi phí tài chính

	2011 VND	2010 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	8.220.825.585	1.577.298.479
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.024.993.836	286.075.395
	10.245.819.421	1.863.373.874

5.5 Chi phí bán hàng

	2011 VND	2010 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.906.454.674	4.276.485.104
Chi phí bằng tiền khác	1.498.302.615	1.031.299.199
	6.404.757.289	5.307.784.303

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.727.251.046	1.926.312.890
Đồ dùng văn phòng	39.743.036	43.805.700
Thuế, lệ phí	631.805.427	423.751.852
Chi phí dự phòng	102.139.106	27.603.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.077.559	183.168.833
Chi phí bằng tiền khác	924.244.071	659.282.360
	5.609.260.245	3.263.925.598

5.7 Thu nhập khác

	2011 VND	2010 VND
Thu nhập từ cho thuê kho	17.718.646	-
Thu nhập khác	-	10.613.000
	17.718.646	10.613.000

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2011 VND	2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(i) 475.463.793	370.187.314
	475.463.793	370.187.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(i) Chi tiết Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011

	2011
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.213.090.997
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	228.405.581
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>238.405.581</i>
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá nợ vay ngắn hạn	77.124.462
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	161.281.119
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(10.000.000)</i>
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(10.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	3.441.496.578
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	2.566.069.013
- Thu nhập khác	875.427.565
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	20%
- Thu nhập khác	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	732.070.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(256.606.901)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>475.463.793</u>

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(i) 7.712.446	-
	<u>7.712.446</u>	<u>-</u>

(*) Bảng tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập hoãn lại	2011
	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản mục phải trả ngắn hạn tại 31/12/2011	77.124.462
Chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	77.124.462
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>7.712.446</u>

5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2011	2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.745.339.650	3.031.533.711
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.745.339.650	3.031.533.711
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.288</u>	<u>2.526</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.271.476.094	101.603.200.202
Chi phí nhân công	13.727.906.190	8.476.902.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.700.758.382	1.090.537.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	856.859.010,8	6.352.662.557
Chi phí bằng tiền khác	4.002.013.602	3.073.267.489
	230.270.744.376	120.596.570.261

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan**

Trong năm tài chính các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ Phần Chế Biến Bột Cá Kiên Hùng I	Kiên Giang	Bên liên quan

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ Phần Chế Biến Bột Cá Kiên Hùng I	Bên liên quan	Cổ tức phải thu	255.000.000

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, không còn số dư các khoản phải thu/(phải trả) giữa Công ty với các bên có liên quan.

6.2 Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Lương và thưởng	825.755.000	759.441.117
	825.755.000	759.441.117

6.3 Các thông tin khác

Dự kiến trong năm 2012 Công ty sẽ di dời trụ sở và nhà máy tại 326 – 328 đường Ngô Quyền, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến Khu Cảng cá Tắc Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang để bàn giao mặt bằng cho nhà đầu tư thực hiện Giai đoạn II của Dự án xây dựng chợ Bắc Sơn. Theo Bảng tổng hợp bồi thường đất đai, hoa màu, vật kiến trúc và hỗ trợ để giải tỏa, giải phóng mặt bằng khu vực quy hoạch xây dựng chợ Bắc Sơn – Giai đoạn II của Trung Tâm Phát Triển Quý Đất Thành phố Rạch Giá thì dự kiến Công ty sẽ nhận được tiền bồi hoàn cho phần tài sản gắn liền trên đất khoảng hơn 20 tỷ đồng. Công ty sẽ dùng nguồn thu này bù đắp cho giá trị còn lại của tài sản được bồi hoàn Công ty ngưng khấu hao khoảng 7 tỷ đồng và các chi phí tài chính liên quan đến công tác xây dựng nhà máy mới tại khu Cảng cá Tắc Cậy với số tiền 1 tỷ đồng.

NGUYỄN KIM BÚP
Kế toán trưởng

HUỲNH CHÂU SANG
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 06 tháng 03 năm 2012